

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ THEO HOẠT ĐỘNG ĐỂ XÁC ĐỊNH CHI PHÍ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THEO TÍN CHỈ TẠI KHOA KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

● LÊ TRẦN PHƯỚC HUY - PHAN THỊ ÁNH NGUYỆT - LƯƠNG TÚ QUYÊN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chi phí theo hoạt động để xác định chi phí đào tạo đại học theo tín chỉ tại Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ. Cụ thể, bài viết sử dụng phương pháp chi phí theo hoạt động để xác định chi phí đào tạo các học phần lý thuyết, thực hành theo chương trình đào tạo, đánh giá cơ cấu chi phí đào tạo. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp xác định chi phí đào tạo của Trường và phân bổ chi phí đầu vào một cách hợp lý.

Từ khóa: chi phí theo hoạt động, ABC, chi phí đào tạo đại học, Trường Đại học Cần Thơ.

1. Đặt vấn đề

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập đặt ra yêu cầu đối với các trường đại học vừa đảm bảo chi phí hoạt động cho các hoạt động giáo dục vừa phải đảm bảo chi phí vận hành hệ thống quản lý. Việt Nam và nhiều nước trên thế giới hiện nay đã xem hoạt động giáo dục như là một loại hình dịch vụ đặc biệt. Vì vậy, giá dịch vụ đào tạo là một loại giá cả đặc biệt, đồng thời sản phẩm dịch vụ cũng rất đa dạng về cách phân loại, như: phân loại theo thời gian đào tạo, hình thức đào tạo, loại hình đào tạo, ngành đào tạo,... Việc phân loại dịch vụ đào tạo đại học theo ngành đào tạo có ảnh hưởng rất lớn đến việc quản lý, kế toán bởi mỗi ngành đào tạo đều có đặc thù riêng, dẫn tới những yêu cầu về tài chính, nhân lực là rất khác nhau. Dưới góc độ cơ sở đào tạo, chi phí đào tạo là toàn bộ giá trị hàng hóa và dịch vụ đã hao phí cho việc đào tạo một người học trong một thời gian nhất định, thường là trong một năm học hoặc một khóa học. Về bản chất

chi phí đào tạo là những hao phí lao động xã hội cần thiết cho việc duy trì và phát triển hoạt động đào tạo trong các cơ sở đào tạo.

Theo cơ chế tự cân đối thu - chi và lộ trình tăng học phí lộ trình tăng học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, việc xác định chi phí trên theo tín chỉ theo cách tiếp cận của phương pháp chi phí theo hoạt động (Activity Based Costing-ABC) sẽ là tiền đề để Trường Đại học Cần Thơ nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng xây dựng định mức thu học phí một cách chính xác và hợp lý hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nguyễn Văn Duyệt và Võ Thị Quỳnh Như (2018) thực hiện nghiên cứu Xác định chi phí đào tạo đại học chính quy giai đoạn 2013 - 2015 và đề xuất giải pháp chi phí hợp lý tại trường Đại học Cần Thơ. Nhóm tác giả chỉ ra suất chi phí đào tạo ở các đơn vị khác nhau bị ảnh hưởng bởi đội ngũ giảng viên, quy mô sinh viên, tính đặc thù của ngành đào

tạo,... Suất chi phí đào tạo bình quân/sinh viên giai đoạn 2013-2015 là 9,03 triệu đồng/sinh viên, trong đó 61,9% là chi phí trực tiếp ở đơn vị đào tạo, 38,1% là chi phí chung ở đơn vị chức năng. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các giải pháp liên quan đến tổ chức, nhân sự, quản lý tài chính, giải pháp tăng nguồn thu và kiểm soát, tiết kiệm chi tiêu để cải thiện việc cân đối thu - chi ngày càng lớn của đơn vị.

Ngô Thị Thùy Quyên (2020) với “Kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính”, đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học công lập. Ngoài ra, tác giả đã nêu lên thực trạng kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính làm cơ sở để xem xét, đánh giá thực trạng, nhằm mục tiêu phát hiện những mặt đạt được, những hạn chế tồn tại và nguyên nhân trong kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính. Từ đó, tác giả đã góp phần hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính và đề ra các giải pháp để hoàn thiện công tác tập hợp chi phí và tính giá thành đối với dịch vụ đào tạo.

Năm 2006, nghiên cứu “Activity Based Costing and Activity Data Collection: A Case study in the Higher Education Sector” của tác giả F. Reich & A. Abraham đã trình bày phương pháp phi truyền thống từ việc thu thập dữ liệu hoạt động tại một số trường đại học ở Australia với mục đích nhận diện chi phí một cách chính xác và hoàn thiện hơn bằng cách sử dụng mô hình nghiên cứu ABC trong nghiên cứu. Nghiên cứu khảo sát và phỏng vấn các nhân viên đang làm việc tại một số trường đại học ở Australia về cách thu thập dữ liệu hoạt động của các trường, từ đó nghiên cứu đưa ra những thảo luận và phân tích và nhận định việc sử dụng mô hình nghiên cứu ABC trong lĩnh vực hoạt động phi lợi nhuận, đặc biệt là đối với các trường đại học được xem như một công cụ quản lý hiệu quả.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tại các cơ sở đào tạo đại học, phương pháp kế toán chi phí và tính giá thành theo công việc phù hợp với yêu cầu xác định chi phí, giá thành của những hoạt động dịch vụ ngoài đào tạo thông thường, gắn với đặc điểm hoạt động dịch vụ trong một kỳ, hợp đồng dịch vụ trọn gói hoặc được ứng

dụng để xác định chi phí thực hiện từng đề tài nghiên cứu khoa học và không có chi phí dịch vụ dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, vì vậy:

$$\frac{\text{Tổng giá thành thực tế của dịch vụ}}{\text{Tổng chi phí thực tế phát sinh của dịch vụ}} = 1$$

Ngược lại, với loại hình dịch vụ đào tạo đại học theo các bậc/hệ đào tạo thông thường, phương pháp kế toán chi phí và tính giá thành theo quá trình được coi là phù hợp với yêu cầu xác định chi phí, giá thành. Vì đặc điểm của dịch vụ đào tạo đại học là quá trình thực hiện kéo dài, chi phí phát sinh trong nhiều kỳ, quy trình thực hiện và cung ứng dịch vụ gián đoạn, khép kín.

Theo đó, kỹ thuật tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học được sử dụng gồm:

+ Kỹ thuật tính giá thành trực tiếp

Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình thực hiện và cung ứng dịch vụ đào tạo đại học; đối tượng tính giá thành là khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp. Giá thành dịch vụ đào tạo đại học được tính trên cơ sở chi phí trực tiếp liên quan đến quy trình thực hiện và cung ứng dịch vụ đào tạo đại học đã tập hợp trong kỳ, chi phí dịch vụ dở dang đầu kỳ và cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị dịch vụ ĐTDH} &= \frac{\text{Chi phí dịch vụ ĐTDH dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí dịch vụ ĐTDH phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí dịch vụ ĐTDH dở dang cuối kỳ}}{\text{Giá thành đơn vị 1 SV tốt nghiệp}} \\ &= \frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ ĐTDH}}{\text{Tổng số lượng sinh viên tốt nghiệp}} \end{aligned}$$

Với cùng quy trình công nghệ thực hiện và cung cấp giản đơn, khép kín, dịch vụ đào tạo đại học cho ra đời đa dạng các loại sản phẩm khác nhau như: chương trình đại trà và các chương trình chất lượng cao, quốc tế; liên thông, văn bằng 2, vừa làm vừa học. Do đó, để đảm bảo tính đúng đắn, khoa học khi tính giá thành đối với mỗi loại hình sản phẩm dịch vụ khác nhau, các cơ sở đào tạo có thể áp dụng kỹ thuật tính giá thành theo hệ số và tỷ lệ.

Về phân bổ chi phí gián tiếp thực hiện theo phương pháp ABC, các chi phí có nội dung kinh tế và tính chất gần nhau được xếp chung vào một nhóm, như các chi phí văn phòng phẩm, công cụ hỗ trợ giảng dạy, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao tài sản cố định, bảo hiểm,... Sau đó, chương trình đào tạo chính quy của khoa lại chia ra thành nhiều ngành đào tạo khác nhau, mỗi ngành đào tạo sẽ bao gồm nhóm các học phần đại cương,

nhóm các học phần cơ sở ngành và nhóm các học phần chuyên ngành. Mỗi học phần của một môn học được quy định về số tín chỉ và tỷ lệ số tiết giảng dạy lý thuyết, thực hành, thảo luận. Từng chi phí tập hợp ở trên được phân bổ cho từng tín chỉ. Cuối cùng, chi phí của mỗi tín chỉ được xác định cần đến từ nhiều hoạt động khác nhau và tập hợp chi phí để xác định giá thành trên cơ sở phân bổ các hoạt động này cho từng tín chỉ. Phương pháp ABC có 2 mục tiêu chính, gồm: (1) Các chi phí gián tiếp từ các hoạt động sẽ được chuyển đổi thành chi phí trực tiếp theo một đối tượng tạo lập xác định như 1 giờ giảng dạy hay 1 tín chỉ học phần, (2) Việc lựa chọn các tiêu chuẩn hay tiêu thức phân bổ hợp lý sẽ giúp cho đơn vị tính toán chi phí cho 1 nhóm ngành có độ tin cậy cao hơn so với phương pháp truyền thống.

Quy trình kế toán giá thành dịch vụ đào tạo đại học công lập trong các cơ sở đào tạo được mô hình hóa theo quy trình ở Hình 1.

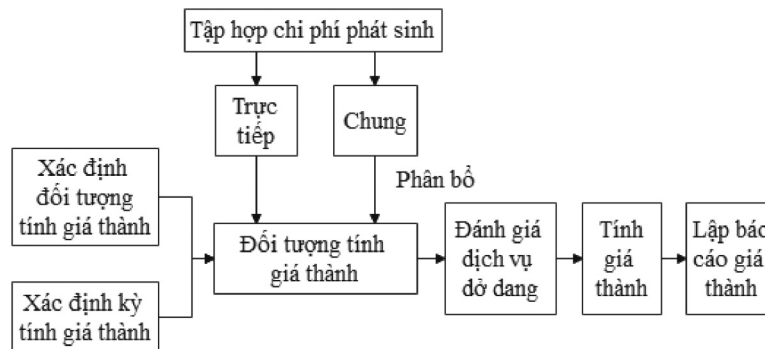
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả xác định chi phí đào tạo theo phương pháp ABC

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ với 11 ngành đào tạo bậc đại học đại trà và 3 ngành đào tạo chất lượng cao. Chương trình đào tạo từ khóa 40 trở đi với thiết kế 4 năm là 140 tín chỉ, trong đó các học phần lý thuyết toàn bộ chiếm đến 74,32% trên tổng số 252 học phần, học phần thực hành toàn bộ chiếm 15,56%. (Hình 2)

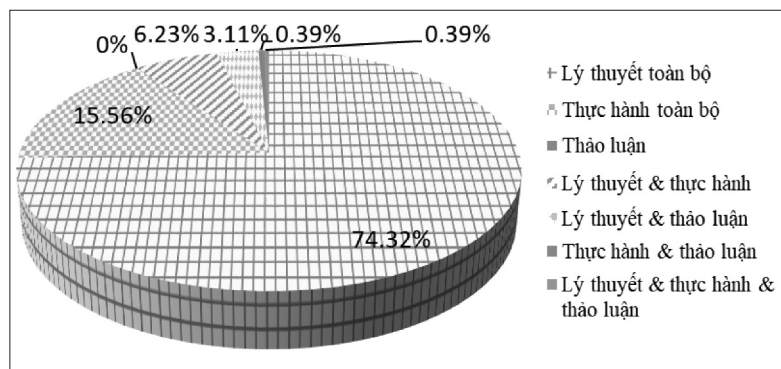
Số tín chỉ thực giảng là tổng số lượng tín chỉ đã hoàn thành công tác đào tạo giảng dạy và thu học phí của sinh viên trong chương trình đào tạo đại học chương trình đại trà và chất lượng cao. Căn cứ vào số lượng học phần, số tín chỉ ở mỗi học phần và số lượng sinh viên đăng ký học phần. Qua số liệu đã tính toán ở Bảng 1, số lượng tín chỉ thực giảng của Khoa Kinh tế năm 2020 CTĐT chính quy đại trà là 180.527 tín chỉ và CTĐT chính quy CLC là 15.195 tín chỉ.

Hình 1: Quy trình kế toán giá thành dịch vụ đào tạo đại học công lập.



Nguồn: Luận án Tiến sĩ Kinh tế, tác giả Ngô Thị Thùy Quyên, 2020.

Hình 2: Tỷ lệ giảng dạy theo số tiết học của Khoa Kinh tế



Nguồn: Tổng hợp theo chương trình đào tạo khóa 46-47

Quy định số 147/ĐHCT-TC có quy định về mức học phí năm học 2020-2021 áp dụng cho sinh viên, học viên của Trường như sau: Học phần giáo dục đại cương và Học phần cơ sở ngành và chuyên ngành nhóm 1 là 280.000 đồng/TC, Học phần cơ sở ngành và chuyên ngành nhóm 2 là 332.000 đồng/TC. Theo phân loại nhóm ngành đào tạo trong quy định, Khoa Kinh tế thuộc nhóm 1, cùng với số lượng tín chỉ tối đa mà 1 sinh viên ĐHCT được phép đăng ký học là 58 TC/năm (2 học kỳ chính là 25 TC/HK và 8 TC/HK đối với học kỳ hè), mức học phí tối đa mà sinh viên CTĐT đại trà Khoa Kinh tế phải trả năm 2020 là $280.000 \times 58TC = 16.240.000$ đồng.

Định mức học phí/SV/năm học CLĐT CLC trong năm học là 22.200.000 đồng, từ đó xác định được hệ số quy đổi cho CTĐT CLC và CTĐT đại trà là 1,4. Lấy mức học phí CTĐT đại trà làm hệ chuẩn: Hệ số chuẩn bằng 1. Hệ số học phí CTĐT CLC được quy đổi theo hệ số chuẩn là 1,4,

Bảng 1. Thống kê số tín chỉ thực giảng CTĐT đại trà KKT năm 2020

CTĐT	Phân loại HP	Số lớp HP	Số SV đăng ký	Số TC thực giảng
Đại trà	Lý thuyết	2TC	269	828
		3TC	559	828
	Thực hành	1TC	8	83
		2TC	48	83
		4TC	1	83
		10TC	26	83
	LT&TH	2TC	68	102
		3TC	34	102
	LT&TL	2TC	4	25
		3TC	21	25
	LT, TH, TL	3TC	3	3
	Tổng		1.041	1.041

Nguồn: Phòng đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ, 2020

Từ đó, ta có thể suy ra, 1TC CTĐT CLC sẽ bằng 1,4 CTĐT đại trà. (Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4)

Sau khi tổng hợp tất cả các dữ liệu, nghiên cứu tiến hành tính toán chi phí tại các đơn vị phân bổ cho Khoa Kinh tế theo số lượng sinh viên chính quy. Kết quả thể hiện tại Bảng 5 cho thấy, học phí giữa các tín chỉ lý thuyết, thực hành, thảo luận và các tín chỉ kết hợp sẽ có các mức học phí khác nhau đã được quy đổi theo hệ số chuẩn. Điều này cho thấy sự hợp lý và công bằng khi các hoạt động giảng dạy theo phân loại học phần lý thuyết, thực hành, thảo luận hay các tín chỉ kết hợp sử dụng các nguồn tài nguyên không giống nhau. Học phí của CTĐT CLC cũng sẽ cao hơn học phí của CTĐT đại trà, vì các hoạt động giảng dạy trong CTĐT CLC luôn cần nhiều nguồn lực và chi phí chi trả nhiều hơn các hoạt động giảng dạy trong CTĐT đại trà. (Bảng 5)

Thêm vào đó, trong mỗi tín chỉ theo phân loại học phần, ta sẽ biết được cơ cấu chi phí của mức học phí một tín chỉ đơn vị sẽ có bao nhiêu chi phí gián tiếp từ các phòng ban, chi phí khấu hao, chi phí giảng dạy hay chi phí giảng dạy trực tiếp sẽ chiếm bao nhiêu

Bảng 2. Quy đổi số tín chỉ thực giảng của CTĐT CLC và CTĐT đại trà theo hệ số

Đơn vị tính: Tín chỉ

CTĐT	Số TC thực giảng trước quy đổi	Hệ số quy đổi	Số TC thực giảng chuẩn
Đại trà	180.527	1,0	180.527
CLC	15.195	1,4	21.273
Tổng	195.722	x	201.800

Bảng 3. Quy đổi 1TC theo phân loại học phần về 1TC thuần lý thuyết

Đơn vị tính: Tín chỉ

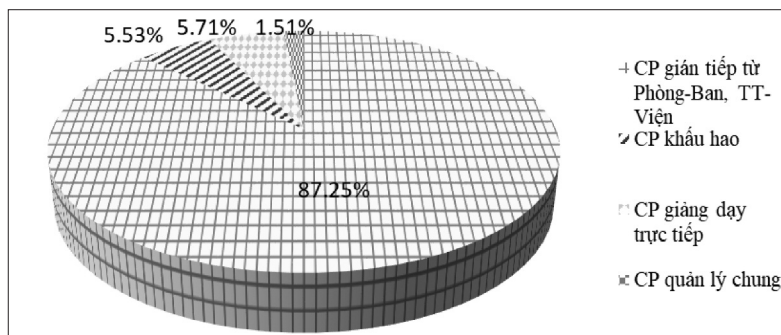
Phân loại HP	Số TC đơn vị	Hệ số quy đổi	Số TC chuẩn
Lý thuyết	1	1,0	1,0
Thực hành	1	2,0	2,0
LT & TH	1	1,5	1,5
LT & TL	1	1,0	1,0
LT, TH & TL	1	1,3	1,3

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4. Thống kê số TC thực giảng KKT CTĐT đại trà theo phân loại HP trước và sau khi quy đổi TC theo hệ số chuẩn

Đơn vị tính: Tỉn chỉ

Phân loại HP	Số TC thực giảng	Hệ số quy đổi	Số TC thực giảng chuẩn
Lý thuyết	141.165	1,0	141.165
Thực hành	19.227	2,0	38.454
LT&TH	13.780	1,5	20.670
LT&TL	5.932	1,0	5.932
LT,TH, TL	423	1,3	550
Tổng	180.527	x	206.771

Hình 3: Cơ cấu chi phí trong một tỉn chỉ hệ chính quy

Nguồn: Tổng hợp theo chương trình đào tạo khóa 46-47

trong 1 tỉn chỉ. Đây chính là điều mà mức học phí hiện tại chưa thể trả lời một cách rõ ràng. Cơ cấu chi phí gián tiếp từ các Phòng - Ban - TT - Viện luôn chiếm phần cao nhất trên tổng cơ cấu, kế tiếp là chi phí giảng dạy trực tiếp; hao mòn tài sản cố định và xếp cuối cùng là chi phí quản lý chung tại đơn vị. (Hình 3)

3.2. Thảo luận

- So sánh chi phí ĐTDH chính quy Khoa Kinh tế tính theo Nghị định 86 và phương pháp ABC

Căn cứ theo Điều 5, theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, mức học phí chỉ quy định về mức trần học phí chung cho các ngành đào tạo đại trà và chất lượng cao khối Kinh tế. Tuy nhiên, mức học phí này không phản ánh được mức độ tham gia của các hoạt động đào tạo theo ngành và nhóm ngành đào tạo khác nhau. Chi phí đào tạo phụ thuộc vào đặc thù của mỗi ngành, chi phí đào tạo mỗi ngành là khác nhau, nhưng phải chịu chung một mức học phí, điều này không hợp lý so

với thực tế. Nếu so sánh giữa mức học phí quy định theo Nghị định 86 và theo phương pháp chi phí theo hoạt động, chi phí đào tạo các ngành có sự khác biệt, mức học phí tính theo Nghị định 86 chưa phù hợp với chi phí thực tế tại trường. (Hình 4)

- Những hạn chế về công tác tổ chức ghi chép, phân loại chi phí

Qua nghiên cứu, Trường sử dụng các tài khoản phản ánh chi phí theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC làm đối tượng tập hợp chi phí cơ bản đáp ứng được yêu cầu kế toán chi phí dịch vụ đào tạo đại học công lập. Theo đó, các chi phí phát sinh được hạch toán và phân loại vào các tài khoản gồm: Chi phí sản xuất dịch vụ dở dang, Chi phí hoạt động, Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ, Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí.

Việc sử dụng các nội dung đã được phê duyệt theo dự toán và Mục lục ngân sách (MLNS) được giao làm đối tượng tập hợp chi phí là công việc đơn giản dễ thực hiện, thuận tiện để báo cáo, kiểm tra

nhưng chỉ phù hợp với yêu cầu quản lý kiểm soát nguồn chi phí từ NSNN là chủ yếu và chỉ có khả năng cung cấp thông tin về suất đầu tư NSNN/1 sinh viên/năm, chưa phản ánh đầy đủ chi phí dịch vụ ĐTDH và không phục vụ cho việc tính giá thành dịch vụ ĐTDH.

Trong việc áp dụng kế toán chi phí Trường ĐHCT chỉ sử dụng phương pháp tập hợp trực tiếp chi phí thực tế phát sinh, không có nội dung phân bổ chi phí gián tiếp trong nhiệm vụ kế toán. Điều này dẫn đến việc hạn chế trong việc thu thập số liệu trong công tác kế toán tập hợp, phân bổ chi phí và tính giá thành cho dịch vụ đào tạo đại học.

Hạn chế trong việc nhận diện và phân loại chi phí, gồm: các tiêu chí đánh giá để nhận diện và phân loại chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí vẫn còn chưa rõ ràng, các khoản mục chi phí cơ bản mang tính hỗn hợp giữa các hoạt động, các loại hình sản phẩm dịch vụ đào tạo và ĐTDH như chi cho con người (tiền lương, giảng vượt giờ,...)

Bảng 5. Kết quả tính giá thành đơn vị và tổng giá thành của từng loại học phần phân loại học phần trong CTĐT đại trà

ĐVT: Đồng

CTĐT	Phân loại HP	Số TC thực giảng trước quy đổi	Giá thành đơn vị							Tổng chi phí đào tạo
			CP gián tiếp từ Phòng-Ban	Hao mòn TCSĐ		CP giảng dạy trực tiếp	CP quản lý chung	Tổng		
				TSCĐ HH	TSCĐ VH					
		1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6	8=7x1	
Đại trà	Lý thuyết	141.165	473.628,60	29.399,14	603,51	31.015,46	8.181,02	542.827,73	76.628.275.873,04	
	Thực hành	19.227	947.257,20	58.798,27	1.207,02	62.030,92	16.362,04	1.085.655,45	20.873.897.357,15	
	LT&TH	13.780	710.442,90	44.098,71	905,26	46.523,19	12.271,53	814.241,59	11.220.249.086,50	
	LT&TL	5.932	473.628,60	29.399,14	603,51	31.015,46	8.181,02	542.827,73	3.220.054.067,79	
	LT, TH, TL	423	615.717,18	38218,88	784,56	40.320,10	10.635,33	705.676,04	298.500.966,26	
CLC	Lý thuyết	6.753	586.885,11	36.429,21	747,82	38.432,03	10.137,31	672.631,48	4.542.280.417,86	
	Thực hành	780	1.173.770,22	72.858,42	1.495,64	76.864,07	20.274,62	1.345.262,97	1.049.305.116,52	
	LT&TH	7.377	880.327,66	54.643,82	1.121,73	57.648,05	15.205,96	1.008.947,23	7.443.003.696,70	
	LT&TL	285	586.885,11	36.429,21	747,82	38.432,03	10.137,31	672.631,48	191.699.973,21	
	Tổng	195.722	x	x	x	x	x	x	125.467.266.555,03	

Nguồn: Tính toán của tác giả

chi hao mòn/khấu hao TSCĐ. Các chi phí liên quan đến hoạt động sử dụng cơ sở vật chất chưa được xây dựng phương thức phân bổ chi phí hợp lý về tài sản. Một số Khoa vẫn có các hoạt động dùng chung các cơ sở vật vật khác nhau cho các ngành và chuyên ngành đặc thù, từ đó dẫn đến việc khó phân bổ chi phí về tài sản cho các khoa theo mức độ sử dụng.

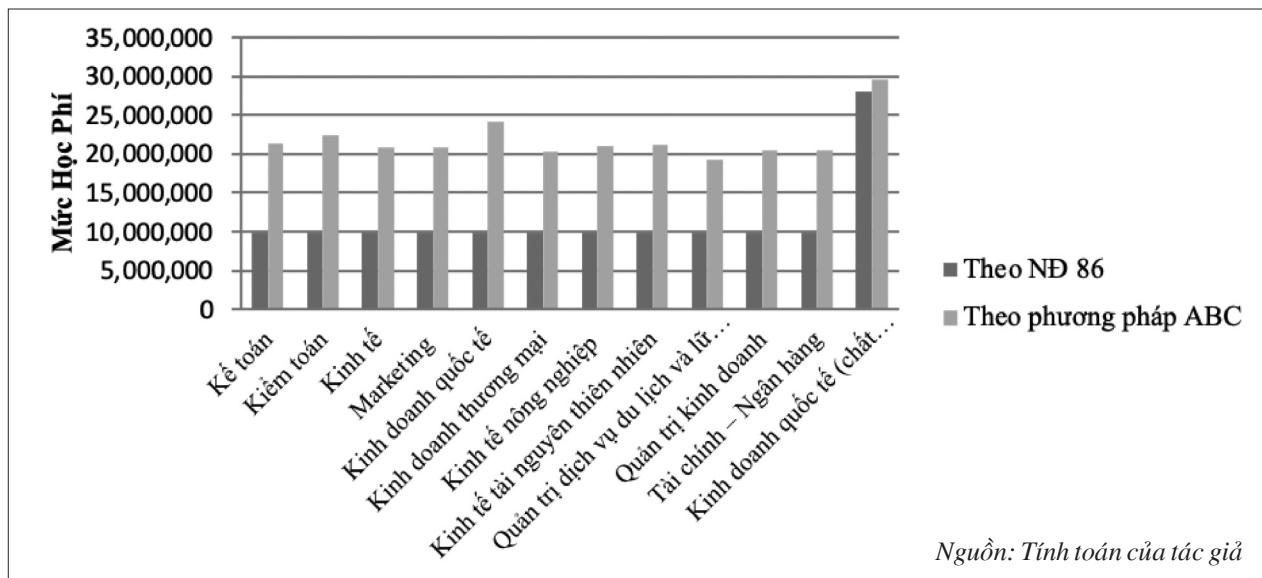
4. Khuyến nghị

Từ thực tế phân loại, tính toán chi phí theo phương pháp ABC, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị giúp Khoa Kinh tế và Trường ĐHTC có thể tổ chức tính toán, phân loại chi phí hợp lý hơn:

Một là, Nhà trường nên vận dụng phương pháp ABC vào việc tính chi phí đào tạo nhằm khắc phục một số hạn chế về tính hợp lý của mức độ sử dụng các nguồn tài nguyên của Nhà trường áp dụng theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP. Các ngành và nhóm ngành của chương trình đào tạo mà các học phần lý thuyết chiếm đa số sẽ không còn phải gánh vác chi phí của các ngành và nhóm ngành đào tạo sử dụng nhiều nguồn lực vào các học phần có cơ cấu các tiết thực hành chiếm tỷ trọng cao.

Hai là, chi phí tại Trường Đại học Cần Thơ đang được phân loại theo mục lục ngân sách chỉ đáp ứng được yêu cầu của cơ quan quản lý chứ chưa đáp ứng yêu cầu quản trị. Do đó, để đánh giá được ảnh hưởng của chi phí tới công tác hoạch định, kiểm soát, nhà quản lý cần phải lập hệ thống kế toán quản trị

Hình 4: So sánh Chi phí đào tạo trung bình/ngành/sinh viên/năm theo Nghị định 86 và phương pháp chi phí theo hoạt động



chuyên môn phụ trách phân xác định định chi phí đào tạo.

Ba là, Nhà trường nên xây dựng định mức/tỷ lệ mức chi phí phục vụ cho công tác đào tạo đại học kết hợp việc tập hợp và ghi chép chi phí các loại hình dịch vụ công theo từng nhóm riêng biệt.

Bốn là, Nhà trường xây dựng phương thức phân bổ chi phí về tài sản cho các khoa và các đơn vị có liên quan trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên cơ sở vật chất của trường một cách rõ ràng. Nên phân bổ các tài sản như các phòng học thực hành, thí nghiệm cho cho các Khoa - Viện quản lý.

Năm là, Khoa Kinh tế nói riêng và Nhà trường nói chung cần tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ cơ sở vật chất, các tài sản chung tại các nhà học tại Trường. Phân công bảo vệ kiểm tra, cảnh cáo và ghi nhận các trường hợp sử dụng không hợp lý các tài sản chung.

Sáu là, nhà trường và Khoa Kinh tế cần có phương án phân bổ hợp lý bằng cách phân bổ chi phí theo các học phần đăng kí sử dụng các phòng học dùng chung tại nhà trường, như: các chi phí vật tư, công cụ giảng dạy dùng chung tại các nhà học như chi phí phấn, bông lau bảng, chi phí pin micro,... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính, (2016). *Thông tư số 324/2016/TT-BTC Quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.*
2. Chính phủ, (2014). *Nghị quyết số 77/NQ-CP Về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017.*
3. Chính phủ, (2015). *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.*
4. Chính phủ, (2015). *Nghị định số 86/2015/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.*
5. Chính phủ, (2021). *Nghị định số 60/2021/NĐ-CP Quy định cơ chế tự chủ tài của của đơn vị sự nghiệp công lập.*
6. Trường Đại học Cần Thơ, (2017). *Quyết định số 2742/2017/QĐ-ĐHCT Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy.*

7. Trường Đại học Cần Thơ, (2020). *Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020*.
8. Trường Đại học Cần Thơ, (2020). *Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy*.
9. Ngô Thị Thúy Quyên, (2020). *Kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
10. Nguyễn Văn Duyệt, Võ Thị Quỳnh Như (2018). Xác định chi phí đào tạo đại học chính quy giai đoạn 2013-2015 và đề xuất giải pháp sử dụng chi phí hợp lý tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
11. F. Reich & A. Abraham, (2006). Activity Based Costing and Activity Data Collection: A Case study in the Higher Education Sector. Retrieved from: https://vcmdrp.tums.ac.ir/files/financial/istgahe_mali/moton_english/22.pdf

Ngày nhận bài: 7/6/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/7/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/7/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. LÊ TRẦN PHƯỚC HUY¹

2. ThS. PHAN THỊ ÁNH NGUYỆT¹

3. LƯƠNG TÚ QUYÊN¹

¹Trường Đại học Cần Thơ

USING THE ACTIVITY-BASED COSTING METHOD TO DETERMINE THE COST OF STUDYING CREDIT-BASED PROGRAMS AT THE SCHOOL OF ECONOMICS, CAN THO UNIVERSITY

● Master. **LE TRAN PHUOC HUY¹**

● Master. **PHAN THI ANH NGUYET¹**

● **LUONG TU QUYEN¹**

¹Can Tho University

ABSTRACT:

The activity-based costing (ABC) method is used in this study to determine the cost of studying credit-based programs at the School of Economics, Can Tho University. The ABC method is used to calculate the cost of theoretical and practical training modules, and assess the cost structure. Based on the study's findings, some solutions are proposed to improve the method of determining training costs of Can Tho University and help the university better allocate the training costs.

Keywords: activity-based costing, ABC, higher education fees and costs, Can Tho University.